TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 12 - ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2026/DS-ST
Ngày: 27-3-2026
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 - ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Nông Phú.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Ngô Thị Lệ Nga.

Ông Bùi Tấn Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 12 - Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 - Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Trần Thái Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12 - Đồng Tháp, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 110/2025/TLST-DS ngày 26 tháng 5 năm 2025, tranh chấp dân sự về thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 81/2026/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1978; có mặt;

1.2. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1971; có mặt;

1.3. Bà Nguyễn Bình D, sinh năm 1980; Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Bình D là bà Nguyễn Thị H (Văn bản ủy quyền ngày 13/9/2025); có mặt;

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

1.4. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1976. Địa chỉ: Ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1972; vắng mặt;

2.2. Chị Nguyễn Thị S, sinh năm 1995; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị S là ông Nguyễn Văn C (Văn bản ủy quyền 30/9/2025).

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị H2 (Hội), sinh năm 1966. Địa chỉ: Ấp P, xã P, tỉnh Đồng Tháp; có đơn đề nghị vắng mặt;

3.2. Bà Nguyễn Thị S1, sinh năm 1969. Địa chỉ: Ấp T, phường H, tỉnh Đồng Tháp; có đơn đề nghị vắng mặt;

3.3. Ông Nguyễn Văn H3, sinh năm 1957. Địa chỉ: Khóm B, phường T, tỉnh Đồng Tháp; có đơn đề nghị vắng mặt.

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Huỳnh Văn Ấ, sinh năm 1950. Địa chỉ: Khóm B, phường T, tỉnh Đồng Tháp Tháp; vắng mặt;

4.2. Ông Dương Văn N, sinh năm 1971; có mặt; Chị Nguyễn Thị Ngọc B, sinh ngày 16/11/1982; Ông Lê Văn D1, sinh năm 1970. Cùng địa chỉ: Ấp M, xã T, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt;

4.3. Ông Huỳnh Thanh A, sinh năm 1971; Địa chỉ: Ấp M, xã T, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, trình bày: Bà Nguyễn Thị H4, sinh năm 1973, bị bệnh chết ngày 28/11/2022, là chị em của bà. Bà H4 không có chồng, con. Bà H4 có 08 anh chị em gồm: Nguyễn Văn H3, Nguyễn Thị H2 (Hội), Nguyễn Thị S1, Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H, Nguyễn Bình D. Nguồn gốc đất của cha bà Nguyễn Văn B1 (chết năm 1995), mẹ Lê Thị H5 (chết năm 2003), lúc còn sống có tạo lập phần đất ruộng 12,8 công, phần đất còn lại là 3.584,2m^2. Sau khi cha mẹ chết, bà H4 đứng tên hết các phần đất nêu trên, rồi chia cho ông H3 5,8 công, ông C 7 công, phần lại cho bà H4 là 3.584,2m^2, theo đo đạc thực tế là 3.617,7m^2, thuộc thửa 368, 369, 378, tờ bản đồ số 97 (thửa cũ là 612, tờ bản đồ số 49), tọa lạc tại xã T, tỉnh Đồng Tháp, bà H4 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện phần đất này do ông C, chị S đang quản lý. Trước đây bà H4 có nuôi chị Nguyễn Thị S, sống chung nhà. Lúc bà H4 bệnh thì bà, bà H1, bà S1 và ông Lê Văn D1 (sống như vợ chồng với bà H4) nuôi, còn chị S không nuôi. Nay bà yêu cầu được hưởng một phần theo đo đạc thực tế là các mốc từ M - M2 - M20 - M22 trở về M1 diện tích là 906,2m^2, yêu cầu nhận hiện vật. Và yêu cầu người nào nhận di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị H4 để lại thì có trách nhiệm trả cho bà gồm: Số vàng bà gửi bà H4 giữ giùm

3,5 chỉ vàng 24kra, quy ra tiền là 17.500.000 đồng, lúc đi làm ở S không nhớ thời gian. Bà H4 mượn 26.000.000 đồng, năm 2021 không nhớ rõ thời gian. Ông C và bà H1 mượn 10.000.000 đồng để trả tiền mua hòm cho bà H4, lúc bà H4 chết. Tiền bà trả nợ hụi cho bà B thay cho bà H4 là 2.000.000 đồng, sau khi bà H4 chết khoảng 1 tháng. Tổng số tiền bà yêu cầu là 55.500.000 đồng. Tại phiên tòa, bà H thay đổi yêu cầu đối với khoản tiền mua hòm còn 9.000.000 đồng, theo ông A xác nhận, tổng cộng số tiền yêu cầu là 54.500.000 đồng.

Người đại diện cho nguyên đơn bà D là bà Nguyễn Thị H trình bày: Phần mối quan hệ, thừa kế, di sản như bà đã trình bày trên. Khi còn sống bà D có cho bà H4 mượn 01 chỉ vàng 24 kra (trị giá 5.000.000 đồng) để đặt ống cống thoát nước và 6.000.000 đồng, lúc bà H4 điều trị bệnh ở Tây Ninh. Việc cho mượn tất cả anh chị em điều biết. Bà D yêu cầu được hưởng diện tích theo đo đạc thực tế là M11 - M12 - M15 - M16 - M17 trở về M11 diện tích 892,1 m^2, yêu cầu nhận đất. Và yêu cầu người nào nhận di sản thừa kế của bà H4 để lại thì có trách nhiệm trả cho bà Dân số tiền 11.000.000 đồng.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H1 trình bày: Phần mối quan hệ, thừa kế, di sản như bà H đã trình bày. Khi bà H4 chết, bà có mua cát đá để làm mồ mã bà H4 tổng cộng 19.133.000 đồng. Nay bà yêu cầu chia thừa kế được hưởng một phần theo đo đạc thực tế từ mốc M2- M11 - M27 - M25 trở về M2 diện tích 1.010,2m^2. Yêu cầu nhận hiện vật, ông C, chị sậy di dời nhà đi nơi khác. Yêu cầu người nào nhận di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị H4 để lại thì có trách nhiệm trả cho bà Hằng số tiền 19.133.000 đồng. Tại phiên tòa, bà H1 thay đổi yêu cầu đối với khoản tiền, chỉ yêu cầu: Tiền chi trả 3 hóa đơn mua vật liệu xây mộ cho bà H4 10.323.000 đồng.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Phần mối quan hệ, thừa kế, di sản như bà H đã trình bày. Bà yêu cầu chia thừa kế được hưởng một phần theo đo đạc thực tế từ mốc M20- M25 - M 27 - M16 - M 17 - M19 - trở về M20 diện tích 809,2m^2, yêu cầu nhận hiện vật.

Người đại diện cho bị đơn chị Nguyễn Thị S là ông Nguyễn Văn C, trình bày: Chị S là con ruột ông. Chị S sống chung với bà H4 từ nhỏ đến khi bà H4 qua đời, gọi bà H4 bằng cô, chị S có chung hộ khẩu với bà H4, không có thủ tục nhận con nuôi.

Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông nội chị S tên Nguyễn Văn B1 (không nhớ chết năm nào), bà nội tên Lê Thị H5 (chết năm 1995) để lại cho cô ruột chị S là bà Nguyễn Thị H4 (chết năm 2023), phần đất có diện tích 3.584,2m^2 tọa lạc tại xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp (nay là xã T, tỉnh Đồng Tháp). Do bà H4 không có chồng con nên giao cho bà H4 làm đất phủ thờ lễ giỗ hàng năm, cúng kiến ông bà, bà H4 không có chồng con. Chị S không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của các

nguyên đơn, yêu cầu giữ y phần đất có diện tích 3.584,2m^2 cho chị S được quản lý, sử dụng để làm phủ thờ, vì chị S là người chung hộ với bà H4 và có một phần quyền lợi trong này nên chị S yêu cầu được hưởng hết phần đất này.

Bị đơn ông Nguyễn Văn C, trình bày: Ông và các nguyên đơn là anh em ruột với nhau, cha mẹ đã chết rồi, ông thứ 7 trong gia đình có 09 anh em như bà H đã trình bày. Khi còn sống bà H4 không có chồng con, bà H4 sống với con ông tên S. Nay các nguyên đơn bà H1, bà H, bà D, bà T khởi kiện yêu cầu ông và con ông là chị S chia thừa kế phần đất ruộng bà H4 chết không để lại di chúc diện tích theo đo đạc thực tế 3.617,7m^2, gồm thửa 368, 369, 378, tờ bản đồ số 97, do bà H4 đang đứng tên giấy chứng nhận, chia làm 04 phần cho mỗi người 01 phần thì ông không đồng ý chia đất cho những người này. Đất này có nguồn gốc là của cha mẹ để lại, cha mẹ bán cho ông 0 chỉ vàng, bán không có giấy tờ, nên không sang tên được cho ông. Do bà H4 nuôi con ông là chị S, nên ông cho bà H4 luôn đất này, bà H4 được đứng tên. Đối với phần đất này ông có tranh chấp có yêu cầu gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H3 trình bày: Về mối quan hệ các thành viên gia đình giống như bà H, ông C trình bày. Khi còn sống cha mẹ ông có tạo lập được khoảng hơn 15 công đất ruộng. Sau khi cha mẹ chết thì anh em tự phân chia. Ông được chia 04 công đất ruộng, ông C được chia 04 công đất ruộng và phần còn lại bà H6, bà S1, bà H1, bà T, bà H, bà D có bán 04 công đất ruộng chia với nhau. Phần còn lại diện tích 3.584,2m^2 tọa lạc tại xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp (nay là xã T, tỉnh Đồng Tháp) cho bà H4 thờ cúng cha mẹ, bà H4 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà H4 không chồng con. Sau khi bà H4 chết thì ông Nguyễn Văn C và chị Nguyễn Thị S quản lý phần đất của bà H4 để lại. Đối với phần đất này ông có tranh chấp có yêu cầu gì, nếu Tòa án có chia ông được hưởng thì ông từ chối không nhận di sản của bà H4 để lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H2 (Hội) trình bày: Về mối quan hệ các thành viên gia đình giống như bà H, ông C trình bày. Khi còn sống cha mẹ có tạo lập được 12 công đất ruộng và đất nền, hiện nay đất bà H4 đứng tên. Sau khi cha mẹ chết thì ông H3, ông C chia được mỗi người 06 công đất ruộng, phần còn lại anh chị em thống nhất cho bà H4 đứng tên. Bà H4 không có chồng con, sống chung với chị S lúc chị sậy được 02 tuổi đến khi lấy chồng. Bà H4 bệnh thì chị H1, chị H ở gần nuôi. Phần đất đang tranh chấp như các bên trình bày trên, sau khi bà H4 chết ông C và chị S quản lý sử dụng, bà có tranh chấp có yêu cầu gì. Nếu Tòa án có chia bà được hưởng thì thống nhất giao lại cho bà H1, bà H, bà T, bà D.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị S1 trình bày: Về mối quan hệ các thành viên gia đình và phần đất đang tranh chấp giống như bà H, ông C trình bày. Đối với phần đất này bà không có tranh chấp yêu cầu gì, vì phần

đất này lúc còn sống bà H4 để lại cho chị Nguyễn Thị S làm để nuôi bà H4, nên bà thống nhất để cho chị Nguyễn Thị S làm. Nếu Tòa án có chia, thì phần bà được hưởng bà thống nhất giao cho chị Nguyễn Thị S.

Các đương sự thống nhất thỏa thuận giá đất đang tranh chấp là 120.000đồng/m^2 (Một trăm hai mươi nghìn đồng một mét vuông).

Người làm chứng, ông Huỳnh Thanh A, trình bày: Ông không có bà con, mẫu thuẫn với bên nào. Lúc bà H4 chết, thì ông C có đến mua hòm của ông nhưng thiếu, ông C nói qua đám bà H4 trả. Đến khi ông đến lấy tiền hòm thì bà Nguyễn Thị H trực tiếp trả cho ông 9.000.000 đồng.

Người làm chứng, ông Lê Văn D1, trình bày: Ông không có bà con, không có mâu thuẫn với bên nào. Ông chung sống như vợ chồng với bà H4, không có đăng ký kết hôn. Lúc bà H4 bị bệnh thì ông là người trực tiếp chăm sóc. Bà H4 có giữ vàng giùm cho em ruột là bà H 3,5 chỉ vàng 24kra. Mượn của bà H 26.000.000 đồng. Bà H4 có mượn của em ruột là bà D 01 chỉ vàng 24kra và 6.000.000 đồng, lúc bị bệnh nằm ở Tây Ninh. Lúc bà H4 chết thì bà H có ra tiền mua hòm 10.000.000 đồng. Trong vụ án này, ông không có yêu cầu gì cả. Chỉ đề nghị Tòa án giải quyết cho những thừa kế của bà H4 phải trả nợ cho xong hết, để bà H4 siêu thoát. Các chị em yêu cầu chia thừa kế, ông thấy phù hợp.

Người làm chứng, chị Nguyễn Thị Ngọc B, trình bày: Chị không có bà con; không có mâu thuẫn với bên nào. Chị có nghe bà H4 kể có nợ tiền chị em, nhưng không biết số tiền bao nhiêu. Lúc bà H4 bị bệnh thì cha con của S không có lo lắng mà bỏ đi. Chủ yếu chỉ có bà H1 và bà H lo cho bà H4 lúc bệnh thôi. Bà H4 có nói với chị, nuôi cháu S nhưng nó phản, không lo cho bà H4. Riêng phần bà H4 tham gia hụi thì do bà H đứng ra góp cho chị. Bà H4 tham gia hụi nửa tháng, 2 đầu là 2.000.000 đồng, bà H4 hốt hụi để trị bệnh, nhưng bà H4 giao tiền cho bà H giữ, sau đó góp hụi chết đầy đủ. Khi bà H4 chết, thì cháu S kêu bà H giao hết tiền hụi lại cho S giữ. Bà H cũng giao lại, nhưng sau đó thì S không có góp hụi, nói là không có chữ ký nợ nần là không góp. Nhưng giấy hụi thì chị vẫn còn giữ đầy đủ. Sau đó, thì bà H đứng ra góp hụi cho chị số tiền còn lại 2.000.000 đồng. Bà H nói, để bà H4 chết không còn nợ nần nữa.

Người làm chứng, ông Dương Văn N, trình bày: Ông là chồng của bà Nguyễn Thị H, ông C là anh vợ; không có mâu thuẫn với bên nào. Tất cả các khoản nợ của bà H4 nợ chị em ông đều biết. Nợ vợ chồng ông số vàng gửi bà H4 giữ giùm 3,5 chỉ vàng 24kra, quy ra tiền là 17.500.000 đồng, lúc đi làm ở S không nhớ thời gian. Bà H4 mượn 26.000.000 đồng, năm 2021 không nhớ rõ thời gian, vợ chồng ông cùng đưa có mặt của cháu S. Ông C và bà H1 mượn 10.000.000 đồng để trả tiền mua hòm cho bà H4, lúc bà H4 chết. Đúng ra tiền mua hòm là 12.000.000 đồng, nhưng hoàn cảnh bà H4 khó khăn nên ông chủ Trại H7 (không

biết tên) bớt 2.000.000 đồng, chỉ lấy 10.000.000 đồng. Tiền bà H trả nợ hụi cho bà B thay cho bà H4 là 2.000.000 đồng, sau khi bà H4 chết khoảng 1 tháng. Các khoản này vợ ông là bà H đã yêu cầu Tòa án giải quyết, ông thống nhất để vợ ông yêu cầu, ông không có yêu cầu gì trong vụ án này. Ngoài ra, bà H4 còn nợ bà Dân số vàng bà H4 mượn làm ống cống thoát nước, 01 chỉ vàng 24kra, mượn 6.000.000 đồng lúc bà H4 bệnh ở Tây Ninh. Bà H4 nợ bà H1 tiền mượn 7.000.000 đồng để mua nóng đá. Bà H1 có trả tiền mua vật liệu làm mồ mã cho bà H4 nhưng ông không rõ số tiền do bà H1 giữ hóa đơn. Lúc đầu ông kêu vật liệu xây dựng, nhưng sau đó lu bu nên ông không có kêu nữa, nên ông nói bà H1 mua về ông ra công làm. Ông làm không có tính tiền công, chỉ trả tiền công cho thợ phụ. Bà H1 có ra tiền làm đám ma nhưng ông không biết bao nhiêu tiền. Ông khẳng định trong vụ án này ông không có yêu cầu gì cả, thống nhất để vợ ông là Nguyễn Thị H yêu cầu và quyết định.

Người làm chứng, ông Huỳnh Văn Ấ, trình bày: Ông chỉ ở xóm, không có bà con với chị em bà H, ông C. Trước đây ông có làm Tổ Phó Tổ 23, ấp B, xã T (cũ); không có mâu thuẫn với bên nào. Ông không nhớ ngày tháng năm, cách nay khoảng 2 năm. Bà H có mời ông đến nhà để làm văn bản về việc bà H4 còn nợ bà H. Ông có đến, nhưng ông yêu cầu phải có mặt ông C để xác nhận, vì lúc đó bà H4 đã chết rồi. Do lúc đó ông C không có mặt nên ông không làm xác nhận được. Như vậy, việc bà H4 có nợ tiền bà H hay không thì ông không biết.

Theo Văn bản cung cấp thông tin hồ sơ địa chính số 616/CN.VKXXII-ĐKCG-LT ngày 04/9/2025 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai Khu vực XXII thì:

- Ngày 25/4/2022, Ủy ban nhân dân huyện H (cũ) ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho Hộ bà Nguyễn Thị H4, các thửa 605, 68, 65 cùng tờ bản đồ số 49 xã T (cũ).

- Ngày 14/6/2022, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Hộ bà Nguyễn Thị H4, thửa 612 tờ bản đồ số 49 xã T (cũ). Nguồn gốc: Hộ bà Nguyễn Thị H4 đề nghị hợp thửa từ các thửa đất số 605, 68, 65 thành thửa 612.

Văn bản cung cấp thông tin về cư trú số 95/CAX ngày 14/9/2025 của Công an xã T cung cấp cho Tòa án: *"...Căn cứ Biên bản kiểm tra hộ khẩu, nhân khẩu được lập ngày 17/10/2012, thể hiện thông tin sau:*

1. Nguyễn Thị H4, Sinh năm 1973 – Chủ hộ;

2. Nguyễn Thị S, Sinh năm 1995 – Cháu."

Văn bản cung cấp thông tin hồ sơ địa chính số 628/CN.VKXXII-ĐKCG-LT ngày 10/3/2026 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai Khu vực XXII và

Văn bản số 502/UBND-HC ngày 24/3/2026 của Ủy ban nhân dân xã T thì: Trường hợp chia thừa kế đối với thửa đất số 612, tờ bản đồ số 49, diện tích 3584,2m^2, mục đích sử dụng: đất chuyên trồng lúa nước, đất tọa lạc tại xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp (nay là xã T, tỉnh Đồng Tháp) được xem xét tách thửa theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quyết định 29/2024/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ, cụ thể: *"Điều 3. Diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất nông nghiệp…2. Đất nông nghiệp tại nông thôn: Diện tích tối thiểu từ 700m^2 trở lên."*

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS). Về nội dung vụ án: Chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn, chia thừa kế làm 7 phần đối với ½ phần đất bà H4 đứng tên chung hộ gia đình; Chia bằng giá trị cho các nguyên đơn, giao đất lại cho chị S. Buộc thực hiện nghĩa vụ của người chết để lại, thanh toán cho bà H số tiền 54.500.000 đồng, bà D 11.000.000 đồng, bà H1 10.323.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất (Trong đó có thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại, các nghĩa vụ tài sản và các khoản chi phí liên quan đến thừa kế.) thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 12 - Đồng Tháp theo quy định tại khoản 5 Điều 26, Điều 35, các điểm a, c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, bị đơn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa nhưng có người đại diện tham gia phiên tòa, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Tại phiên tòa, bà H và bà H1 thay đổi yêu cầu khởi kiện, số tiền yêu cầu ít hơn, nên Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi yêu cầu không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện, theo quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung tranh chấp chia thừa kế:

[5] Về thời hiệu: Các bên thừa nhận, bà Nguyễn Thị H4, chết ngày 28/11/2022, không có di chúc, còn thời hiệu chia thừa kế theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự.

[6] Người thừa kế, phần (suất) thừa kế: Bà H4 không có chồng, con, cha mẹ đã chết, không còn hàng thừa kế thứ nhất; có 08 anh chị em thuộc hàng thừa

kế thứ hai theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự, gồm: Nguyễn Văn H3, Nguyễn Thị H2 (Hội), Nguyễn Thị S1, Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H, Nguyễn Bình D. Trong đó, ông H3 từ chối nhận di sản, nên còn lại thừa kế được chia đều 7 phần. Phần của bà H6 thống nhất giao lại cho bà H1, bà H, bà T, bà D. Phần của bà S1 thống nhất giao cho Nguyễn Thị S. Ông C chưa yêu cầu chia thừa kế nhưng yêu cầu được hưởng phần đất này là nhiều hơn yêu cầu chia thừa kế, phần của ông C được tạm giao cho chị S, khi nào ông C yêu cầu thì chị S có nghĩa vụ giao lại cho ông C.

[7] Về di sản: Các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế là quyền sử đất theo đo đạc thực tế là 3.617,7m2, thuộc thửa 368, 369, 378, tờ bản đồ số 97 (thửa cũ là 612, tờ bản đồ số 49) xã T, tỉnh Đồng Tháp. Tuy nhiên, quyền sử dụng đất này được cấp cho Hộ bà H4, trong hộ có 2 thành viên là bà H4 và chị S, nên di sản là phần tài sản của người chết trong tài sản chung với người khác theo quy định tại Điều 612 Bộ luật Dân sự, là ½ quyền sử dụng đất đủ điều kiện thừa kế theo quy định tại Điều 45 Luật Đất đai, ½ còn lại thuộc quyền sử dụng của chị S; Riêng phần diện tích khu mộ 25,3m2, trong phạm vi các mốc M3, M4, M5, M6, các con cháu của 02 cụ Nguyễn Văn B1 và Lê Thị H5 đều có quyền đến viếng, tảo mộ mà không ai được cản trở. Các đương sự thống nhất giá đất 120.000đồng/m2, trị giá di sản 3.617,70m2 : 2 = 1.808,85m2 x 120.000 đồng/m2 = 217.062.000 đồng.

[8] Về thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại và các nghĩa vụ tài sản và các khoản chi phí liên quan đến thừa kế được thanh toán theo quy định tại các Điều 615 và 658 Bộ luật Dân sự, các khoảng có căn cứ chứng minh được nên Hội đồng xét xử chấp nhận, gồm:

[9] Bà H chi mua hòm, được ông A xác nhận 9.000.000 đồng, trả nợ hụi cho bà B thay cho bà H4, được bà B xác nhận 2.000.000 đồng, số vàng gửi bà H4 giữ 3,5 chỉ vàng 24kra, quy ra tiền 17.500.000 đồng và số tiền bà H4 mượn 26.000.000 đồng, được ông D1 (là người chung sống như vợ chồng với bà H4, nuôi bà H4 lúc bị bệnh) xác nhận, tổng cộng 54.500.000 đồng.

[10] Bà D cho bà H4 mượn 01 chỉ vàng 24kra, quy ra tiền là 5.000.000 đồng và 6.000.000 đồng, được ông D1 xác nhận, tổng cộng 11.000.000 đồng.

[11] Chia thừa kế: Di sản là quyền sử dụng diện tích đất 1.808,85m^2, nếu chia 7 mỗi phần là 258,41m^2, không đủ diện tích tối thiểu để tách thửa theo quy định. Do đó, giao cho chị S được tiếp tục sử dụng đất và chia lại bằng giá trị cho những người thừa kế. Giá trị di sản 217.062.000 đồng. Thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại và các nghĩa vụ tài sản và các khoản chi phí liên quan đến thừa kế phải thanh toán: 54.500.000 đồng + 11.000.000 đồng + 10.323.000 đồng = 75.823.000 đồng. Còn lại: 141.239.000 đồng chia thừa kế 7 người, mỗi người 20.177.000 đồng. Phần của bà H1, bà H, bà T, bà D mỗi người được cộng thêm ¼ phần của bà H6 nhường lại 5.044.250 đồng, là 25.221.250 đồng. Như vậy, buộc chị S có nghĩa vụ trả lại cho bà H 54.500.000 đồng, bà D 11.000.000 đồng và bà H1 10.323.000 đồng; chia thừa kế cho bà H1, bà H, bà T, bà D mỗi người 25.221.250 đồng (lấy tròn số 25.221.000 đồng); còn lại chị S được hưởng phần thừa kế bà S1 nhường lại, giữ phần của ông C, cộng chung là 40.354.000 đồng.

[12] Từ nhận định trên, Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên có căn cứ nên chấp nhận.

[13] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định tại các Điều 144 và 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, cụ thể: Án phí đối với tài sản được chia thừa kế bà H1, bà H, bà T, bà D mỗi người chịu 1.261.000 đồng, chị S chịu 2.017.000 đồng. Án phí thực hiện nghĩa vụ bà H1, bà H, bà T, bà D mỗi người chịu 676.000 đồng, chị S chịu 1.083.000 đồng. Án phí đối với phần di sản thừa kế mà đương sự yêu cầu chia không phải là tài sản của họ nên bà H1, bà H, bà T, bà D mỗi người chịu 300.000 đồng. Như vậy, tổng cộng án phí bà H1, bà H, bà T, bà D mỗi người chịu 2.237.000 đồng, tiền tạm ứng án phí đã nộp được trừ vào tiền án phí. Chị S phải chịu tổng cộng 3.100.000 đồng.

[14] Về chi phí tố tụng khác: Căn cứ các Điều 157 và 158 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bà H đã chi tạm ứng tổng cộng 4.789.520 đồng, các đương sự chịu theo tỷ lệ giá trị phần tài sản được chia, cụ thể: Bà H1, bà H, bà T, bà D mỗi người chịu 855.000 đồng, chị S chịu 1.368.000 đồng (lấy số tròn).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 5, 26, 35, 39, 91, 92, 144, 147, 157, 158, 227, 228 và 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 209, 212, 219, 463, 466, 468, 469, 554, 557, 559, 609, 612, 613, 615, 620, 623, 649, 650, 651, 658 và 660 của Bộ luật Dân sự; Điều 45 Luật Đất đai; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Bình D do bà Nguyễn Thị H đại diện.

2. Buộc chị Nguyễn Thị S có nghĩa vụ thanh toán cho các nguyên đơn bà Nguyễn Thị H số tiền 54.500.000 (Năm mươi bốn triệu năm trăm nghìn) đồng, bà Nguyễn Bình D số tiền 11.000.000 (Mười một triệu) đồng, bà Nguyễn Thị Hằng S2 tiền 10.323.000 (Mười triệu ba trăm hai mươi ba nghìn) đồng.

3. Buộc chị Nguyễn Thị S có nghĩa vụ chia thừa kế bằng giá trị cho các nguyên đơn bà bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Bình D mỗi người 25.221.000 (Hai mươi lăm triệu hai trăm hai mươi mốt nghìn) đồng.

4. Chị Nguyễn Thị S được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất theo đo đạc thực tế là 3.617,7m^2 thuộc các thửa 368, 369, 378, tờ bản đồ số 97 (thửa cũ là 612, tờ bản đồ số 49), tọa lạc tại xã T, tỉnh Đồng Tháp. Trong đó, trị giá tài sản được hưởng thừa kế là 40.354.000 (Bốn mươi triệu ba trăm năm mươi bốn nghìn) đồng. Chị S được đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định chung. (Riêng phần diện tích khu mộ 25,3m^2, trong phạm vi các mốc M3, M4, M5, M6, các con cháu của 02 cụ Nguyễn Văn B1 và Lê Thị H5 đều có quyền đến viếng, tảo mộ mà không ai được cản trở.)

(Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và Sơ đồ đo đạc cùng ngày 12 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 12 - Đồng Tháp và Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất khu vực XXII, tỉnh Đồng Tháp.)

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Bà Nguyễn Thị H chịu 2.237.000 đồng; được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.525.500 đồng theo các Biên lai thu tiền số 0014785 ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự (Nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 12), tỉnh Đồng Tháp và Biên lai thu tiền số 0007585 ngày 11 tháng 11 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp; được nhận lại 2.288.500 (Hai triệu hai trăm tám mươi tám nghìn năm trăm) đồng.

5.2. Bà Nguyễn Thị H1 chịu 2.237.000 đồng; được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.615.500 đồng theo các Biên lai thu tiền số 0014786 ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự (Nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 12), tỉnh Đồng Tháp và số 0007594 ngày 11 tháng 11 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp; được nhận lại 1.378.500 (Một triệu ba trăm bảy mươi tám nghìn năm trăm) đồng.

5.3. Bà Nguyễn Bình D chịu 2.237.000 đồng; được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.437.500 đồng theo các Biên lai thu tiền số 0014787 ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự (Nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 12), tỉnh Đồng Tháp và số 0007584 ngày 11 tháng 11 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp; được nhận lại 1.200.500 (Một triệu hai trăm nghìn năm trăm) đồng.

5.4. Bà Nguyễn Thị The C1 2.237.000 đồng; được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.137.500 đồng theo Biên lai thu tiền số 0014788 ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự (Nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 12), tỉnh Đồng Tháp; được nhận lại 900.500 (Chín trăm nghìn năm trăm) đồng.

5.5. Buộc chị Nguyễn Thị S chịu 3.100.000 (Ba triệu một trăm nghìn) đồng.

6. Về chi phí tố tụng khác:

6.1. Bà Nguyễn Thị H chịu 855.000 đồng, đã tự chi xong.

6.2. Buộc bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Bình D, bà Nguyễn Thị T mỗi người trả lại cho bà Nguyễn Thị H 855.000 (T1 trăm năm mươi lăm nghìn) đồng.

6.3. Buộc chị Nguyễn Thị S trả lại cho bà Nguyễn Thị H 1.368.000 (Một triệu ba trăm sáu mươi tám nghìn) đồng.

7. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

8. Hướng dẫn quyền yêu cầu thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

9. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (27/3/2026); đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án, Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Nông Phú